

Số: **196** /QĐ-UBND

Đắk Nông, ngày **13** tháng 02 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng
đất đến năm 2020 huyện Cư Jút, tỉnh Đắk Nông

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK NÔNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số Điều của Luật Đất đai; Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị quyết số 50/NQ-CP ngày 10 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ về điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, Kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Đắk Nông;

Căn cứ Thông tư số 28/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về lập bản đồ hiện trạng, quy hoạch sử dụng đất; Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 02/2017/NQ-CP ngày 26 tháng 7 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh về điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, Kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Đắk Nông;

Căn cứ Quyết định số 654/QĐ-UBND ngày 06 tháng 5 năm 2014 của UBND tỉnh Đắk Nông về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) của huyện Cư Jút;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 31/TTr-STNMT ngày 29 tháng 01 năm 2019,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Cư Jút, tỉnh Đắk Nông với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Nội dung phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020

1.1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

Đơn vị: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích hiện trạng năm 2015		Diện tích điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020			
			Diện tích	Cơ cấu %	Chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ đến năm 2020	Diện tích cấp huyện xác định bổ sung đến năm 2020	Tổng	
							Diện tích	Cơ cấu %
1	2	3	4	5	6	7	8=6+7	9
	Tổng diện tích tự nhiên		72.069,88		72.069,88		72.069,88	
1	Đất nông nghiệp	NNP	67.010,28	92,98	64.831,46	-27,79	64.803,67	89,92
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.107,33	4,64	3.104,33	-66,83	3.037,50	4,21
	<i>Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	1.194,01	1,78	1.792,49	-438,21	1.354,28	1,88
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	8.305,32	12,39	5.502,87	859,56	6.362,43	8,83
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	19.304,46	28,81	19.167,03	-1.445,88	17.721,15	24,59
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	1.377,42	2,06	1.390,91	-19,05	1.371,86	1,90
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	2.937,30	4,38	2.965,10	-30,09	2.935,01	4,07
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	31.307,76	46,72	31.875,03	51,18	31.926,21	44,30
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	568,18	0,85	568,18	-86,98	481,20	0,67
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	102,51	0,15	0,00	968,31	968,31	1,34
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4.569,82	6,34	6.773,63	112,08	6.885,71	9,55
2.1	Đất quốc phòng	CQP	41,03	0,90	1.182,91	-15,15	1.167,76	120,60
2.2	Đất an ninh	CAN	5,08	0,11	5,66	-0,31	5,35	0,55
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	163,50	3,58	181,00	-17,50	163,50	16,89
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	0,00	0,00	50,00	0,00	50,00	5,16
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	10,07	0,22	43,02	2,08	45,10	4,66
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	52,10	1,14	67,70	-18,41	49,29	5,09
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	28,57	0,63	123,57	-80,00	43,57	4,50
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.473,68	54,13	3.001,93	328,93	3.330,86	343,99
2.9.1	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	1.254,00	50,69	1.614,36	-1,59	1.612,77	3.701,56
2.9.2	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	320,85	12,97	442,15	12,49	454,64	1.043,47
2.9.3	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	820,80	33,18	832,39	319,76	1.152,15	2.644,37

2.9.4	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,40	0,02	2,00	0,00	2,00	4,59
2.9.5	Đất cơ sở văn hoá	DVH	3,41	0,14	11,41	0,76	12,17	27,93
2.9.6	Đất cơ sở y tế	DYT	6,23	0,25	11,13	1,17	12,30	28,23
2.9.7	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	54,47	2,20	64,47	-5,80	58,67	134,66
2.9.8	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	9,93	0,40	16,93	0,40	17,33	39,78
2.9.9	Đất cơ sở nghiên cứu khoa học	DKH	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
2.9.10	Đất cơ sở dịch vụ về xã hội	DXH	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
2.9.11	Đất chợ	DCH	3,59	0,15	7,09	1,74	8,83	20,27
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	6,30	0,14	6,30	2,88	9,18	0,95
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	6,76	0,15	64,76	-31,57	33,19	3,43
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	680,07	14,88	743,47	-29,97	713,50	73,69
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	114,91	2,51	125,55	24,66	150,21	15,51
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	9,29	0,20	17,19	0,00	17,19	1,78
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	4,76	0,10	4,86	0,22	5,08	0,52
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	11,32	0,25	17,12	-1,14	15,98	1,65
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	108,10	2,37	0,00	112,31	112,31	11,60
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	66,63	1,46	0,00	178,85	178,85	18,47
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	5,93	0,13	0,00	5,85	5,85	0,60
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	1,95	0,04	0,00	14,91	14,91	1,54
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,33	0,01	0,00	0,33	0,33	0,03
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	743,90	16,28	0,00	739,17	739,17	76,34
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	18,50	0,40	0,00	18,21	18,21	1,88
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	17,04	0,37	0,00	16,32	16,32	1,69
3	Đất chưa sử dụng	CSD	489,78	0,68	464,78	-84,28	380,50	0,53
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN			0,00	0,00	0,00	0,00
5	Đất khu kinh tế*	KKT			0,00	0,00	0,00	0,00
6	Đất đô thị*	KDT	2.267,88		2.267,88	0,00	2.267,88	3,15
II	KHU CHỨC NĂNG*					0,00		0,00
1	Khu vực chuyên trồng lúa nước	KVL			1.411,09	0,00	1.411,09	1,96
2	Khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm	KVN			14.039,53	0,00	14.039,53	19,48

3	Khu vực rừng phòng hộ	KPH	1.377,42		1.371,86	0,00	1.371,86	1,90
4	Khu vực rừng đặc dụng	KDD	2.937,30		2.935,01	0,00	2.935,01	4,07
5	Khu vực rừng sản xuất	KSX	31.307,76		31.926,37	0,00	31.926,37	44,30
6	Khu vực công nghiệp, cụm công nghiệp	KKN	163,50		213,50	0,00	213,50	0,30
7	Khu đô thị-thương mại - dịch vụ	KDV			70,00	0,00	70,00	0,10
8	Khu du lịch	KDL			249,10	0,00	249,10	0,35
9	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON			3.710,98	0,00	3.710,98	5,15

Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

1.2. Diện tích chuyển đổi mục đích sử dụng đất điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020:

Đơn vị: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính							
				Thị trấn Ea T'ling	Xã Đăk Wil	Xã Ea Pô	Xã Nam Dong	Xã Đăk Rông	Xã Tâm Thắng	Xã Cư K'nia	Xã Trúc Sơn
1	2	3	(4)=(5)+...+(12)	5	6	7	8	9	10	11	12
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	2.334,02	297,54	761,51	177,48	557,26	89,06	66,41	131,59	253,17
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	57,49	11,18	2,38	0,68	7,01	14,60	1,26	9,12	11,26
	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	17,53				0,11	11,22		0,12	6,08
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	509,46	44,69	61,61	83,85	220,28	32,35	15,65	29,55	21,48
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	1.210,77	219,13	276,28	91,03	327,85	28,99	34,96	85,55	146,98
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	5,56		5,56						
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	2,29		2,29						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	440,03	14,75	413,30	0,05			11,27	0,04	0,62
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	84,87	7,79	0,09	1,87	2,01	1,90	3,27	1,19	66,75
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	6,02							6,02	
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng Đất trong nội bộ Đất nông nghiệp		88,47	20,86	28,99	1,52	10,46	5,60	0,53	1,62	18,89
	Trong đó:										
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang Đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	3,72	3,72							
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang Đất trồng rừng	LUA/LNP									
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang Đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	0,60	0,14	0,20					0,26	

2.4	Đất trồng lúa chuyển sang Đất làm muối	LUA/LMU																		
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang Đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	0,45	0,14	0,31															
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang Đất làm muối	HNK/LMU																		
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang Đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)																		
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang Đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)																		
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang Đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	83,66	16,86	28,48	1,52	10,46	5,56	0,53	1,36										18,89
2.10	Đất phi nông nghiệp không phải là Đất ở chuyển sang Đất ở	PKO/OCT	0,04					0,04												

1.3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích:

Đơn vị: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính							Xã Trú Sơn
				Thị trấn Ea T'Ling	Xã Đắk Wil	Xã Ea Pô	Xã Nam Dong	Xã Đắk Rông	Xã Tâm Thắng	Xã Cư K'nia	
1	2	3	(4)=(5)+...+(12)	5	6	7	8	9	10	11	12
1	Đất nông nghiệp	NNP	109,28			106,94					2,34
1.1	Đất trồng lúa	LUA									
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>									
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	58,20			56,66					1,54
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	51,08			50,28					0,80
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	0								

2. Vị trí diện tích đất các khu vực phải chuyển mục đích sử dụng được xác định theo bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 tỷ lệ 1/25.000, Báo cáo thuyết minh tổng hợp điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Cư Jút, tỉnh Đắk Nông.

Điều 2. Căn cứ Điều 1 của Quyết định này, UBND huyện Cư Jút có trách nhiệm:

- Công bố công khai điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Cư Jút để cho tổ chức, cá nhân được biết và tăng cường giám sát thực hiện điều chỉnh quy hoạch.

- Xác định ranh giới và công khai diện tích đất trồng lúa, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng cần bảo vệ nghiêm ngặt; đầu tư hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật, đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ giữa các khu vực.

- Xây dựng kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện theo quy định của pháp luật đất đai làm căn cứ để thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đảm bảo phù hợp với điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện.

- Kiểm tra trong việc sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả tuân thủ đúng các quy định của pháp luật. Đồng thời có trách nhiệm quản lý chặt chẽ, đảm bảo độ che phủ đối với diện tích đất rừng.

- Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai để người sử dụng đất nắm vững các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

- Quản lý, sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất nhất là khu vực chuyển mục đích sử dụng đất để tập trung cho phát triển kinh tế và chuyển đổi cơ cấu kinh tế theo hướng phát triển dịch vụ, đô thị để tăng nguồn thu cho ngân sách; đẩy mạnh việc đấu giá quyền sử dụng đất. Khuyến khích sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, khắc phục tình trạng đất bỏ hoang khi được nhà nước giao, cho thuê đất.

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai, ngăn chặn và xử lý kịp thời các vi phạm trong thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiên quyết không giải quyết giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất đối với những trường hợp không phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Định kỳ hàng năm báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất gửi Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp báo cáo UBND tỉnh theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các Sở, Ban, ngành; Chủ tịch UBND huyện Cư Jút và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Tổng cục Quản lý đất đai;
- Huyện ủy Cư Jút;
- Các PCVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, TH, CTTĐT, NN(Th).

13

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Trương Thanh Tùng

Đã ký